

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1

(Đợt thi 9 tháng 8 năm 2025)

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2025)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA258001	20810170336	Nguyễn Thế	Ái	18/01/2002	23,0	16,0	25,0	12,0	76,0	
2	TA258002	20810000507	Đồng Xuân	An	13/02/2002	23,0	16,0	27,5	18,0	84,5	
3	TA258003	20819120039	Hồ Văn	An	03/09/2002	23,0	15,0	25,0	19,0	82,0	
4	TA258004	20819120002	Lương Ngọc	An	02/01/2002	24,0	16,0	25,5	19,0	84,5	
5	TA258005	21810810128	Nguyễn Thúy	An	28/05/2003	24,0	17,0	30,0	14,0	85,0	
6	TA258006	20810110194	Hoàng Tuấn	Anh	24/02/2002	23,0	16,0	28,5	16,0	83,5	
7	TA258007	21810860221	Nguyễn Trung	Anh	22/03/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
8	TA258008	20810710217	Phương Việt	Anh	14/11/2002	23,0	16,0	19,5	8,0	66,5	
9	TA258009	21810710189	Lã Thị	Ánh	07/09/2003	24,0	17,0	25,5	13,0	79,5	
10	TA258010	21810670347	Trần Văn	Ánh	07/04/2003	25,0	16,0	23,0	16,0	80,0	
11	TA258011	21810110464	Nguyễn Chu Gia	Bảo	07/05/2003	24,0	16,0	19,5	17,0	76,5	
12	TA258012	21819110028	Nguyễn Văn	Công	23/11/2003	24,0	15,0	24,0	17,0	80,0	
13	TA258013	21819110017	Nguyễn Văn	Cương	14/01/2003	24,0	14,0	21,5	14,0	73,5	
14	TA258014	21810410147	Nguyễn Mạnh	Cường	29/03/2003	23,0	16,0	23,0	15,0	77,0	
15	TA258015	21810810058	Nguyễn Ngọc Linh	Chi	20/03/2003	20,0	14,0	15,5	16,0	65,5	
16	TA258016	21810410015	Lê Thanh	Chí	16/01/2003	24,0	17,0	26,5	17,0	84,5	
17	TA258017	21810110188	Trần Đức	Chính	26/03/2003	24,0	16,0	17,0	16,0	73,0	
18	TA258018	21810000402	Tiêu Thị	Dung	15/09/2003	24,0	17,0	17,0	22,0	80,0	
19	TA258019	20810160427	Lê Mạnh	Dũng	25/10/2002	24,0	17,0	18,0	12,0	71,0	
20	TA258020	20810430194	Lê Tuấn	Dũng	08/11/2002	24,0	14,0	26,5	16,0	80,5	
21	TA258021	21810710063	Nguyễn Tấn	Dũng	30/12/2003	25,0	17,0	27,5	19,0	88,5	
22	TA258022	21810220013	Nguyễn Thế	Duy	20/06/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
23	TA258023	20810110236	Nguyễn Thế	Duyệt	12/11/2002	25,0	17,0	9,5	16,0	67,5	
24	TA258024	21810230373	Đỗ Đăng	Dương	20/12/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
25	TA258025	18810000106	Lê Quang	Đại	20/06/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
26	TA258026	Thí sinh tự do	Dương Minh	Đạt	19/12/2003	23,0	17,0	24,0	18,0	82,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
27	TA258027	21810000376	Nguyễn Hoàng	Đạt	16/07/2003	24,0	18,0	20,5	14,0	76,5	
28	TA258028	Thí sinh tự do	Nguyễn Tiến	Đạt	20/10/1988	22,0	17,0	13,0	14,0	66,0	
29	TA258029	21810430388	Nguyễn Hải	Đăng	10/01/2003	23,0	16,0	20,5	10,0	69,5	
30	TA258030	20810110275	Lưu Văn	Đô	18/08/2002	24,0	16,0	30,0	9,0	79,0	
31	TA258031	20810430289	Cao Trung	Đức	25/05/2002	24,0	0,0	11,0	10,0	45,0	
32	TA258032	20810230026	Đỗ Văn	Đức	02/3/2002	24,0	17,0	27,5	9,0	77,5	
33	TA258033	21810430689	Nguyễn Minh	Đức	10/10/2003	24,0	17,0	27,5	17,0	85,5	
34	TA258034	20810230131	Nguyễn Thế	Đức	04/06/2002	24,0	18,0	27,5	16,0	85,5	
35	TA258035	Thí sinh tự do	Phạm Anh	Đức	10/08/1979	17,0	20,0	24,0	20,0	81,0	
36	TA258036	21810170291	Nguyễn Tiến	Giang	05/10/2003	24,0	18,0	25,5	17,0	84,5	
37	TA258037	21810810246	Vương Hương	Giang	05/12/2003	21,0	16,0	26,5	18,0	81,5	
38	TA258038	19819110114	Đào Đức	Hải	03/12/2001	24,0	17,0	27,5	3,0	71,5	
39	TA258039	23810170224	Nguyễn Văn Đại	Hải	05/12/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
40	TA258040	21810230484	Trần Thị	Hạnh	06/06/2003	24,0	17,0	25,5	22,0	88,5	
41	TA258041	21810710008	Nguyễn Thu	Hiền	07/03/2003	25,0	18,0	26,5	19,0	88,5	
42	TA258042	20810000110	Trần Đức	Hiệp	21/01/2002	21,0	15,0	23,0	13,0	72,0	
43	TA258043	21810710267	Nguyễn Trọng	Hiếu	19/12/2003	21,0	20,0	20,5	20,0	81,5	
44	TA258044	21810110270	Đặng Quốc	Hiệu	28/12/2003	24,0	17,0	28,5	19,0	88,5	
45	TA258045	19810310273	Nghiêm Văn	Hoàn	29/05/2001	24,0	16,0	21,5	20,0	81,5	
46	TA258046	21810710054	Hồ Tự Mạnh	Hoàng	15/08/2003	24,0	16,0	26,5	20,0	86,5	
47	TA258047	23810680059	Nguyễn Sỹ Minh	Hoàng	07/02/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
48	TA258048	21819120144	Vũ Văn	Hoàng	26/05/2003	25,0	16,0	26,5	16,0	83,5	
49	TA258049	21819120149	Bùi Mạnh	Hùng	19/05/2003	24,0	16,0	26,5	17,0	83,5	
50	TA258050	18810310599	Nguyễn Mạnh	Hùng	29/12/1999	25,0	16,0	24,0	13,0	78,0	
51	TA258051	20810540009	Nguyễn Việt	Hùng	03/11/2002	24,0	16,0	30,0	0,0	70,0	Vì phạm quy chế
52	TA258052	21810440764	Vũ Mạnh	Hùng	19/04/2003	23,0	16,0	24,0	8,0	71,0	
53	TA258053	20810540335	Lê	Huy	18/10/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
54	TA258054	19810310332	Trần Quang	Huy	15/07/2001	24,0	17,0	25,5	18,0	84,5	
55	TA258055	21819110016	Phạm Đức	Huỳnh	28/10/2003	24,0	15,0	23,0	11,0	73,0	
56	TA258056	20810170311	Phùng Xuân	Huỳnh	03/02/2002	24,0	17,0	28,5	20,0	89,5	
57	TA258057	21810620416	Nguyễn Ngọc	Hưng	02/05/2003	24,0	17,0	20,5	15,0	76,5	
58	TA258058	21810430718	Nguyễn Tuấn	Hưng	14/02/2003	24,0	16,0	30,0	20,0	90,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
59	TA258059	21819120139	Đào Bá	Hường	26/02/2003	24,0	16,0	19,5	14,0	73,5	
60	TA258060	20810110184	Đỗ Trung	Kiên	19/02/2002	23,0	17,0	30,0	15,0	85,0	
61	TA258061	20810000069	Nguyễn Cao	Kỳ	06/10/2000	25,0	15,0	19,5	17,0	76,5	
62	TA258062	20819120006	Đoàn Quốc	Khánh	02/9/2002	24,0	17,0	28,5	18,0	87,5	
63	TA258063	21810850414	Ngô Duy	Khánh	20/12/2003	24,0	17,0	27,5	18,0	86,5	
64	TA258064	20810620095	Trần Quốc	Khánh	28/09/2002	24,0	16,0	28,5	19,0	87,5	
65	TA258065	21810710149	Vũ Ngọc	Khánh	10/11/2003	25,0	18,0	27,5	19,0	89,5	
66	TA258066	21810430392	Chu Mạc Hải	Lâm	15/10/2003	25,0	18,0	28,5	19,0	90,5	
67	TA258067	23819110135	Trần Đức	Lân	22/10/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
68	TA258068	21810710136	Dương Phương	Linh	30/11/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
69	TA258069	21810220463	Ngô Khánh	Linh	01/12/2003	24,0	16,0	20,5	13,0	73,5	
70	TA258070	21810230491	Nguyễn Khánh	Linh	21/10/2003	23,0	17,0	26,5	15,0	81,5	
71	TA258071	21810000393	Nguyễn Thị Thùy	Linh	19/12/2003	23,0	16,0	24,0	14,0	77,0	
72	TA258072	21810860375	Vũ Tuấn	Linh	03/07/2003	23,0	18,0	20,5	19,0	80,5	
73	TA258073	Thí sinh tự do	Nguyễn Thành	Long	09/01/1998	21,0	18,0	20,5	20,0	79,5	
74	TA258074	18810310596	Nghiêm Hiệp	Lực	18/06/2000	25,0	16,0	25,0	13,0	79,0	
75	TA258075	20819120034	Nguyễn Khắc	Lực	29/08/2002	25,0	15,0	30,0	15,0	85,0	
76	TA258076	20810110226	Nguyễn Tiến	Mạnh	17/11/2002	25,0	17,0	28,5	12,0	82,5	
77	TA258077	21810610093	Lê Đức	Minh	06/08/2003	25,0	18,0	22,5	20,0	85,5	
78	TA258078	20819120049	Trịnh Công	Minh	14/09/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
79	TA258079	21819110037	Lê Huy	Mùi	03/04/2003	24,0	14,0	27,5	17,0	82,5	
80	TA258080	19810340491	Bùi Đức	Nam	10/11/2001	23,0	14,0	25,5	20,0	82,5	
81	TA258081	23810210003	Hoàng Hà Giang	Nam	06/03/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
82	TA258082	21810710092	Phạm Hoài	Nam	18/01/2003	25,0	16,0	25,5	11,0	77,5	
83	TA258083	21810000433	Nguyễn Thị Hằng	Nga	15/01/2002	24,0	17,0	25,5	8,0	74,5	
84	TA258084	18810620122	Ngô Kim	Ngọc	01/08/2000	24,0	17,0	30,0	10,0	81,0	
85	TA258085	21810710347	Hoàng Thị Thảo	Nguyên	30/03/2003	24,0	17,0	17,0	18,0	76,0	
86	TA258086	21810810274	Nguyễn Yên	Nhi	24/08/2003	23,0	14,0	26,5	18,0	81,5	
87	TA258087	Thí sinh tự do	Phạm Ngọc	Pha	08/07/1993	23,0	18,0	18,0	18,0	77,0	
88	TA258088	20810310355	Trần Quang	Phong	18/10/2002	24,0	16,0	24,0	11,0	75,0	
89	TA258089	20810630010	Trần Đình	Phúc	13/4/2002	25,0	14,0	29,0	20,0	88,0	
90	TA258090	21810570490	Hà Nguyên	Phương	10/01/2003	21,0	16,0	28,5	18,0	83,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
91	TA258091	21810440670	Nguyễn Văn	Phương	24/08/2002	14,0	17,0	29,0	15,0	75,0	
92	TA258092	20810410029	Hoàng Đức	Quang	17/11/2002	13,0	17,0	30,0	13,0	73,0	
93	TA258093	21810110137	Nguyễn Văn	Quang	13/03/2003	10,0	0,0	0,0	0,0	10,0	
94	TA258094	21819110005	Trần Ngọc	Quang	31/08/2003	12,0	17,0	30,0	15,0	74,0	
95	TA258095	20810230053	Nguyễn Mạnh	Quân	30/12/2002	16,0	16,0	30,0	14,0	76,0	
96	TA258096	21810710172	Trịnh Minh	Quý	25/03/2003	17,0	17,0	28,5	14,0	76,5	
97	TA258097	21810710422	Vũ Văn	Quý	11/09/2003	16,0	17,0	28,5	10,0	71,5	
98	TA258098	21810230032	Đào Đức	Sơn	13/12/2003	18,0	18,0	30,0	21,0	87,0	
99	TA258099	20819110102	Đỗ Văn	Sơn	22/08/2000	21,0	17,0	30,0	10,0	78,0	
100	TA258100	21810230025	Nguyễn Hoàng	Sơn	29/01/2003	21,0	17,0	29,0	18,0	85,0	
101	TA258101	21819120145	Nguyễn Trung	Sơn	15/12/2003	24,0	17,0	24,0	19,0	84,0	
102	TA258102	23810540059	Trần Thanh	Sơn	25/10/2005	0,0	17,0	0,0	0,0	17,0	
103	TA258103	21810430486	Nguyễn Minh	Tâm	31/10/2003	25,0	17,0	24,0	21,0	87,0	
104	TA258104	21819110012	Cao Xuân	Tiến	21/08/2003	13,0	16,0	29,0	17,0	75,0	
105	TA258105	20810230006	Nguyễn Phúc	Tín	29/7/2002	25,0	18,0	29,0	20,0	92,0	
106	TA258106	18810310640	Tô Văn	Toàn	14/02/2000	25,0	18,0	29,0	21,0	93,0	
107	TA258107	20810310428	Hoàng Anh	Tú	20/01/2002	25,0	16,0	26,5	19,0	86,5	
108	TA258108	20810620126	Hứa Hồng	Tú	16/07/2002	21,0	16,0	24,0	18,0	79,0	
109	TA258109	21819120147	Phạm Minh	Tuân	06/11/2002	25,0	16,0	19,0	22,0	82,0	
110	TA258110	21819110034	Ngô Quốc	Tuấn	20/04/2003	25,0	16,0	19,5	19,0	79,5	
111	TA258111	20810230027	Nguyễn Mạnh	Tuấn	14/8/2002	18,0	16,0	27,5	11,0	72,5	
112	TA258112	21819110024	Nguyễn Văn	Tuấn	19/10/2002	20,0	16,0	25,0	20,0	81,0	
113	TA258113	21810310635	Đỗ Sơn	Tùng	26/07/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
114	TA258114	20810000228	Nguyễn Việt	Tùng	18/08/2002	6,0	18,0	30,0	18,0	72,0	
115	TA258115	21819100005	Nguyễn Trắc	Thanh	18/09/2003	24,0	16,0	18,0	21,0	79,0	
116	TA258116	20810000192	Đoàn Công	Thành	27/08/2002	11,0	0,0	0,0	6,0	17,0	
117	TA258117	20810410046	Nguyễn Quang	Thành	23/8/2002	13,0	16,0	28,5	8,0	65,5	
118	TA258118	21810110556	Nguyễn Việt	Thành	04/02/2003	8,0	18,0	24,0	16,0	66,0	
119	TA258119	23810310045	Triệu Quang	Thành	22/06/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
120	TA258120	18810340008	Lê Thu	Thảo	26/08/2000	17,0	17,0	29,0	23,0	86,0	
121	TA258121	20810110161	Lê Tuấn	Thắng	31/10/2002	12,0	18,0	17,0	18,0	65,0	
122	TA258122	20810540003	Nguyễn Bá	Thắng	02/3/2002	15,0	16,0	28,5	22,0	81,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
123	TA258123	19810650004	Nguyễn Quyết	Thắng	27/10/2001	12,0	15,0	16,5	1,0	44,5	
124	TA258124	18810310258	Vũ Nho	Thắng	06/09/2000	12,0	0,0	4,5	15,0	31,5	
125	TA258125	19810640077	Vũ Xuân	Thắng	12/02/2001	24,0	16,0	18,0	8,0	66,0	
126	TA258126	21810110205	Nguyễn Duy	Thiện	16/01/2003	18,0	18,0	25,5	14,0	75,5	
127	TA258127	21819110032	Đình Hữu	Thịnh	26/07/2003	18,0	18,0	26,5	22,0	84,5	
128	TA258128	21810810323	Nguyễn Thị	Thúy	09/04/2003	25,0	17,0	29,0	22,0	93,0	
129	TA258129	20810710210	Lê Thị	Thúy	09/03/2002	25,0	15,0	29,0	22,0	91,0	
130	TA258130	21810230020	Đình Văn	Trà	28/07/2003	24,0	16,0	28,5	22,0	90,5	
131	TA258131	21810710115	Phạm Quỳnh	Trang	22/04/2003	24,0	18,0	26,5	22,0	90,5	
132	TA258132	21810810086	Trịnh Thu	Trang	20/11/2003	25,0	16,0	26,5	22,0	89,5	
133	TA258133	21819120136	Hà Gia	Trọng	17/03/2003	25,0	16,0	24,0	20,0	85,0	
134	TA258134	21810860229	Nguyễn Phú	Trọng	04/10/2003	24,0	18,0	24,0	22,0	88,0	
135	TA258135	21810230502	Nguyễn Học	Trung	14/04/2002	10,0	18,0	22,5	12,0	62,5	
136	TA258136	20810630040	Nguyễn Thế	Trung	19/11/2002	11,0	17,0	27,5	18,0	73,5	
137	TA258137	20810310271	Trần Hoàng	Trung	15/01/2002	11,0	0,0	18,0	16,0	45,0	
138	TA258138	20810540045	Trần Minh	Trung	13/9/2002	14,0	16,0	25,5	22,0	77,5	
139	TA258139	21810230044	Nguyễn Xuân	Truyền	13/09/2003	13,0	16,0	30,0	9,0	68,0	
140	TA258140	21810000382	Nguyễn Lương	Trường	27/01/2003	11,0	17,0	28,5	16,0	72,5	
141	TA258141	23810410177	Trần Quang	Trường	08/08/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
142	TA258142	21810830334	Lê Tô	Uyên	06/11/2003	23,0	18,0	20,5	15,0	76,5	
143	TA258143	21810110158	Nguyễn Trang	Uyên	23/09/2003	14,0	16,0	30,0	8,0	68,0	
144	TA258144	1781620107	Nguyễn Văn Tùng	Việt	21/06/1999	19,0	20,0	25,0	18,0	82,0	
145	TA258145	20810630013	Trần Xuân	Vinh	03/11/2002	23,0	16,0	27,5	12,0	78,5	
146	TA258146	20810110292	Hoàng Minh	Vũ	04/06/2002	23,0	16,0	30,0	11,0	80,0	
147	TA258147	20810310056	Lê Quý	Vũ	04/6/2002	18,0	14,0	30,0	17,0	79,0	
148	TA258148	19810310085	Mai Việt	Vương	07/07/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
149	TA258149	21810310183	Nguyễn Tường	Vy	07/08/2003	21,0	19,0	19,5	23,0	82,5	
150	TA258150	21810810031	Diệp Hải	Yến	21/02/2003	24,0	16,0	29,0	22,0	91,0	
151	TA258151	23810620083	Đỗ Hoàng	An	25/07/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
152	TA258152	20810170400	Nguyễn Thành	An	27/12/2002	21,0	15,0	13,0	15,0	64,0	
153	TA258153	19810510011	Phan Trường	An	26/4/2001	22,0	14,0	10,5	18,0	64,5	
154	TA258154	21810820267	Dương Quỳnh	Anh	28/12/2003	24,0	18,0	14,5	22,0	78,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
155	TA258155	21810710430	Đào Ngọc	Anh	10/03/2003	24,0	15,0	23,0	11,0	73,0	
156	TA258156	21810410435	Đinh Quốc	Anh	30/05/2003	24,0	15,0	9,5	11,0	59,5	
157	TA258157	21810710045	Lê Phương	Anh	15/07/2003	19,0	14,0	13,5	14,0	60,5	
158	TA258158	20810610243	Nguyễn Đức	Anh	26/01/2002	18,0	14,0	23,0	15,0	70,0	
159	TA258159	21810810077	Nguyễn Tú	Anh	15/11/2003	18,0	17,0	22,5	10,0	67,5	
160	TA258160	21810810163	Trần Văn	Anh	04/04/2003	23,0	13,0	24,0	16,0	76,0	
161	TA258161	21810540417	Vũ Duy	Anh	16/08/2003	24,0	18,0	29,0	16,0	87,0	
162	TA258162	21810710412	Nguyễn Minh	Ánh	03/09/2003	24,0	18,0	17,0	12,0	71,0	
163	TA258163	21810110490	Nguyễn Tiến	Bách	31/12/2003	24,0	18,0	24,0	19,0	85,0	
164	TA258164	21810170495	Vũ Xuân	Bách	11/11/2003	24,0	20,0	23,0	20,0	87,0	
165	TA258165	21810710429	Nguyễn Quốc	Bảo	30/05/2003	18,0	16,0	17,0	8,0	59,0	
166	TA258166	21810850197	Trương Văn	Bình	29/05/2003	22,0	0,0	8,5	20,0	50,5	
167	TA258167	21810310611	Nguyễn Ngọc	Cương	01/03/2003	23,0	20,0	14,5	20,0	77,5	
168	TA258168	21810110176	Đỗ Văn	Cường	16/03/2003	23,0	15,0	21,5	21,0	80,5	
169	TA258169	21810710351	Nguyễn Thị Huyền	Châm	15/11/2003	23,0	16,0	23,0	21,0	83,0	
170	TA258170	21810230053	Nguyễn Tùng	Chi	04/07/2003	23,0	18,5	13,0	22,0	76,5	
171	TA258171	21810680441	Chu Văn	Chung	14/03/2003	23,0	15,0	22,5	21,0	81,5	
172	TA258172	20819110087	Nguyễn Thanh	Danh	25/03/2002	23,0	11,0	19,0	24,0	77,0	
173	TA258173	21810710357	Lê Thùy	Dung	18/10/2003	25,0	17,0	18,0	22,0	82,0	
174	TA258174	23819140042	Hoàng Anh	Dũng	20/09/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
175	TA258175	20810110266	Phùng Đức	Dũng	26/02/2002	25,0	18,0	25,5	23,0	91,5	
176	TA258176	22810610070	Đỗ Đình	Duy	21/01/2004	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
177	TA258177	21810820262	Hoàng Kim	Dược	09/05/2003	23,0	18,0	17,0	21,0	79,0	
178	TA258178	21810310389	Nguyễn Minh	Dương	27/01/2003	21,0	20,0	19,0	21,0	81,0	
179	TA258179	21810720190	Nguyễn Thị Thùy	Dương	25/09/2003	19,0	16,0	15,5	15,0	65,5	
180	TA258180	19810310532	Nguyễn Duy	Đạt	03/05/2001	18,0	17,0	25,0	20,0	80,0	
181	TA258181	21810310062	Nguyễn Tiến	Đạt	04/12/2003	12,0	19,0	23,0	20,0	74,0	
182	TA258182	21810410040	Phạm Anh	Đạt	10/06/2003	23,0	14,0	25,5	13,0	75,5	
183	TA258183	21810610019	Trần Minh	Đăng	07/02/2003	18,0	14,0	19,5	8,0	59,5	
184	TA258184	23810170463	Sỹ Danh	Đông	22/01/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
185	TA258185	20810160477	Hà Trung	Đức	30/09/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
186	TA258186	20810830218	Nguyễn Minh	Đức	22/10/2002	21,0	13,0	20,5	9,0	63,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
187	TA258187	21810310017	Nguyễn Ngọc	Đức	06/03/2003	23,0	15,0	14,5	19,0	71,5	
188	TA258188	21810430634	Vũ Minh	Đức	13/06/2002	23,0	8,0	23,0	21,0	75,0	
189	TA258189	21810810036	Nguyễn Trường	Giang	29/03/2003	23,0	13,0	19,5	20,0	75,5	
190	TA258190	19810420335	Nguyễn Tiến	Giáp	30/11/2000	23,0	10,0	25,0	13,0	71,0	
191	TA258191	21810430766	Đặng Ngọc	Hải	20/11/2003	23,0	9,0	26,5	12,0	70,5	
192	TA258192	21810860369	Đinh Thị	Hạnh	05/10/2003	20,0	13,0	15,5	5,0	53,5	
193	TA258193	23819140013	Nguyễn Văn	Hào	12/10/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
194	TA258194	20810430273	Nguyễn Tấn	Hiệp	10/07/2002	23,0	14,0	21,5	12,0	70,5	
195	TA258195	21810410028	Trần Tuấn	Hiệp	30/11/2003	23,0	15,0	22,5	13,0	73,5	
196	TA258196	21810410142	Nguyễn Trung	Hiếu	21/07/2002	23,0	10,0	24,0	11,0	68,0	
197	TA258197	21810810327	Bùi Diệu	Hoa	22/06/2002	23,0	15,0	13,0	20,0	71,0	
198	TA258198	21810820166	Bùi Minh	Hoàng	13/01/2003	17,0	13,0	25,0	21,0	76,0	
199	TA258199	20810310275	Nguyễn Huy	Hoàng	26/02/2002	23,0	16,0	29,0	20,0	88,0	
200	TA258200	20810160457	Nguyễn Thế Việt	Hoàng	11/03/2002	25,0	16,0	14,5	15,0	70,5	
201	TA258201	21810430550	Lê Văn	Hoạt	14/05/2003	25,0	16,0	25,0	16,0	82,0	
202	TA258202	21810610403	Đoàn Văn	Hùng	04/05/2003	25,0	10,0	25,0	19,0	79,0	
203	TA258203	20810310511	Nguyễn Duy	Hùng	11/02/2002	13,0	5,0	14,5	4,0	36,5	
204	TA258204	Thí sinh tự do	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/04/1988	17,0	20,0	16,5	12,0	65,5	
205	TA258205	20810310019	Bạch Sơn	Huy	20/6/2002	22,0	20,0	25,5	24,0	91,5	
206	TA258206	21810310091	Ngô Quang	Huy	26/12/2003	21,0	17,0	14,5	22,0	74,5	
207	TA258207	21810710449	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	12/08/2003	17,0	12,0	19,0	23,0	71,0	
208	TA258208	21810230499	Vương Thị Diệu	Huyền	20/12/2003	20,0	14,0	24,0	13,0	71,0	
209	TA258209	23819120055	Hoa Hoàng	Hưng	21/09/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
210	TA258210	21810710303	Nguyễn Quang	Hưng	07/01/2003	21,0	17,0	17,0	8,0	63,0	
211	TA258211	21810850379	Quách Duy	Hưng	16/06/2003	19,0	19,0	13,0	19,0	70,0	
212	TA258212	21810230067	Phạm Đặng Như	Hương	09/05/2003	22,0	15,0	19,0	5,0	61,0	
213	TA258213	21819120203	Nguyễn Văn	Hướng	06/02/2003	23,0	0,0	15,5	5,0	43,5	
214	TA258214	21810430408	Nguyễn Trung	Kiên	24/10/2003	22,0	20,0	15,5	10,0	67,5	
215	TA258215	21810230033	Lý Trần	Kiệt	12/08/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
216	TA258216	20819120050	Lê Duy	Khá	25/06/2000	23,0	12,0	26,5	14,0	75,5	
217	TA258217	21819110040	Đào Đoan	Khang	10/08/2003	22,0	12,0	15,5	8,0	57,5	
218	TA258218	19810430079	Lê Quang	Khánh	18/01/2001	24,0	8,0	19,5	24,0	75,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
219	TA258219	21810430597	Trần Văn	Khánh	01/10/2003	23,0	0,0	12,0	2,0	37,0	
220	TA258220	19810810115	Lê Thị	Lan	25/01/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
221	TA258221	23810110176	Đỗ Hà	Lâm	27/07/2005	25,0	0,0	5,0	10,0	40,0	
222	TA258222	23810710015	Lê Phương	Liên	17/11/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
223	TA258223	21810620392	Đỗ Khải	Linh	14/01/2003	25,0	0,0	0,0	2,0	27,0	
224	TA258224	23810610134	Lê Nhật	Linh	07/09/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
225	TA258225	23810860058	Nguyễn Ngọc	Linh	23/12/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
226	TA258226	20810000338	Phạm Mai	Linh	06/08/2002	8,0	13,0	25,0	10,0	56,0	
227	TA258227	Thí sinh tự do	Hoàng Đức	Long	06/11/2000	8,0	18,0	21,5	19,0	66,5	
228	TA258228	21810710349	Quách Đình	Long	09/06/2003	18,0	18,0	15,5	22,0	73,5	
229	TA258229	21810230055	Bùi Quang	Lục	20/11/2003	16,0	11,0	24,0	14,0	65,0	
230	TA258230	21810540438	Nguyễn Văn	Lý	08/10/2003	20,0	14,0	19,5	10,0	63,5	
231	TA258231	21810440621	Đặng Thế	Mạnh	02/02/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
232	TA258232	19810430151	Nguyễn Ngọc	Mẫn	11/08/2001	21,0	16,0	23,0	22,0	82,0	
233	TA258233	20810710073	Lê Ngọc	Minh	21/10/2002	22,0	14,0	22,5	18,0	76,5	
234	TA258234	21810310345	Vũ Nhật	Minh	06/02/2003	22,0	18,0	23,0	20,0	83,0	
235	TA258235	21810410020	Bùi Hoàng	Nam	12/04/2003	14,0	0,0	8,5	10,0	32,5	
236	TA258236	21810310089	Nguyễn Hải	Nam	23/04/2003	24,0	20,0	27,5	25,0	96,5	
237	TA258237	20810310064	Trần Hoài	Nam	28/11/2002	24,0	16,0	18,0	10,0	68,0	
238	TA258238	19810000143	Nguyễn Trọng	Nghĩa	15/01/2001	24,0	11,0	23,0	10,0	68,0	
239	TA258239	21810110069	Mai Thị Bảo	Ngọc	05/01/2003	22,0	15,0	29,0	18,0	84,0	
240	TA258240	21810810054	Lê Thị Thanh	Nhàn	05/07/2003	21,0	14,0	29,0	21,0	85,0	
241	TA258241	21810230505	Nguyễn Hồng	Nhung	05/08/2003	18,0	17,0	20,5	14,0	69,5	
242	TA258242	20810340214	Đặng Lê Hà	Phong	27/07/2002	21,0	14,0	19,0	13,0	67,0	
243	TA258243	23810180168	Hà Minh	Phú	29/06/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
244	TA258244	20810430419	Chu Văn	Phương	14/02/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
245	TA258245	21810000431	Lê Thu	Phương	21/09/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
246	TA258246	21810710140	Trần Thu	Phương	31/07/2003	22,0	16,0	16,5	21,0	75,5	
247	TA258247	21810110204	Nguyễn Văn	Quang	17/11/2003	21,0	15,0	30,0	20,0	86,0	
248	TA258248	21810340604	Trần Anh	Quang	26/08/2003	19,0	13,0	27,5	12,0	71,5	
249	TA258249	20810160468	Vũ Hồng	Quân	27/12/2002	23,0	10,0	11,0	12,0	56,0	
250	TA258250	20810420001	Nguyễn Văn	Quý	31/8/2002	21,0	15,0	29,0	7,0	72,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
251	TA258251	21810710025	Nguyễn Hương	Quỳnh	02/07/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
252	TA258252	21810440645	Nguyễn Ngọc	Sáng	18/06/2003	23,0	13,0	16,5	20,0	72,5	
253	TA258253	21810440556	Đỗ Thái	Sơn	12/11/2003	25,0	17,0	21,5	19,0	82,5	
254	TA258254	23810710087	Nguyễn	Sơn	09/06/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
255	TA258255	23810410181	Nguyễn Thiện	Sơn	11/04/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
256	TA258256	21810430471	Lại Đức	Tâm	02/03/2003	24,0	17,0	24,0	20,0	85,0	
257	TA258257	20810410049	Nguyễn Đức	Tân	30/10/2002	22,0	14,0	19,5	11,0	66,5	
258	TA258258	19810310139	Vũ Như	Tân	20/12/2001	24,0	16,0	23,0	16,0	79,0	
259	TA258259	23810310009	Nguyễn Nghiêm	Tiến	21/01/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
260	TA258260	21810410112	Nguyễn Mạnh	Toàn	17/10/2000	24,0	17,0	23,0	16,0	80,0	
261	TA258261	19810420288	Vũ Đình	Toàn	05/04/2001	24,0	6,0	19,5	15,0	64,5	
262	TA258262	21819120127	Nguyễn Anh	Tú	22/07/2003	24,0	1,0	24,0	16,0	65,0	
263	TA258263	21810710087	Chu Anh	Tuấn	03/11/2003	24,0	10,0	22,5	19,0	75,5	
264	TA258264	19810710284	Nguyễn Anh	Tuấn	22/06/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
265	TA258265	21810310608	Trần Hữu	Tuấn	24/06/2003	23,0	0,0	15,5	8,0	46,5	
266	TA258266	21810110274	Hoàng Xuân	Tùng	17/12/2003	24,0	0,0	19,0	8,0	51,0	
267	TA258267	20810000193	Chu Ánh	Tuyết	18/04/2002	24,0	16,0	17,0	16,0	73,0	
268	TA258268	21810820264	Đặng Phú	Thái	27/08/2003	0,0	0,0	5,0	0,0	5,0	
269	TA258269	21810110031	Lê Đức	Thành	25/03/2003	23,0	17,0	19,5	14,0	73,5	
270	TA258270	21810610055	Tô Bá	Thành	07/04/2003	14,0	13,0	25,0	16,0	68,0	
271	TA258271	20810410023	Vũ Khánh	Thành	08/05/2002	11,0	2,0	20,5	13,0	46,5	
272	TA258272	20810000489	Đinh Thị Phương	Thảo	22/04/2002	12,0	8,0	17,0	11,0	48,0	
273	TA258273	21810810185	Trần Thị Phương	Thảo	06/04/2003	10,0	0,0	8,5	3,0	21,5	
274	TA258274	20810410104	Ngô Bảo	Thắng	08/8/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
275	TA258275	20810620078	Nguyễn Đức	Thắng	01/01/2002	10,0	10,0	22,5	9,0	51,5	
276	TA258276	21810110119	Phùng Quang	Thắng	12/11/2003	8,0	16,0	24,0	5,0	53,0	
277	TA258277	23810510058	Trần Văn	Thắng	11/03/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
278	TA258278	21810610424	Đinh Ngọc	Thiện	18/08/2003	13,0	15,0	22,5	16,0	66,5	
279	TA258279	21810110357	Lê Huy	Thiệu	02/12/2003	9,0	8,0	27,5	8,0	52,5	
280	TA258280	20810000226	Nguyễn Hàn	Thiệu	06/02/2002	6,0	0,0	0,0	5,0	11,0	
281	TA258281	21810820185	Nguyễn Văn	Thuật	09/07/2003	12,0	16,0	15,5	11,0	54,5	
282	TA258282	21810710163	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	27/03/2003	12,0	14,0	24,0	18,0	68,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
283	TA258283	21810820312	Nguyễn Thu	Trang	22/10/2003	10,0	11,0	18,0	10,0	49,0	
284	TA258284	21810810227	Trần Thu	Trang	26/03/2003	7,0	9,0	22,5	6,0	44,5	
285	TA258285	21810810034	Nguyễn Văn	Trình	12/06/2003	13,0	17,0	19,0	8,0	57,0	
286	TA258286	Thí sinh tự do	Trần Thị	Trình	06/07/2000	10,0	18,0	26,5	17,0	71,5	
287	TA258287	23819140012	Lương Ngọc	Trọng	14/01/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
288	TA258288	21810680371	Phạm Ích	Trọng	24/01/2003	14,0	0,0	0,0	0,0	14,0	
289	TA258289	21810860370	Tạ Quang	Trung	20/09/2003	12,0	0,0	0,0	0,0	12,0	
290	TA258290	21810620488	Vũ Trí	Trung	23/01/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
291	TA258291	21810410037	Đỗ Văn	Trường	26/11/2003	17,0	0,0	19,5	16,0	52,5	
292	TA258292	21810840335	Nguyễn Thọ	Trường	03/06/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
293	TA258293	21810410060	Trần Quang	Trường	09/03/2003	17,0	16,0	30,0	18,0	81,0	
294	TA258294	21810810066	Nguyễn Lê Bảo	Uyên	21/01/2003	17,0	7,0	27,5	17,0	68,5	
295	TA258295	20810610245	Đặng Quốc	Việt	20/10/2002	16,0	5,0	0,0	16,0	37,0	
296	TA258296	21810310007	Nguyễn Quốc	Việt	08/11/2003	21,0	20,0	27,5	20,0	88,5	
297	TA258297	21810410164	Đặng Xuân	Vinh	02/02/2003	15,0	15,0	14,5	18,0	62,5	
298	TA258298	21810710152	Nguyễn Tuấn	Vũ	20/04/2003	18,0	15,0	15,5	17,0	65,5	
299	TA258299	Thí sinh tự do	Nguyễn Minh	Vương	11/12/1993	24,0	17,0	29,0	21,0	91,0	
300	TA258300	21810720019	Phạm Ngô Hà	Vy	23/09/2003	17,0	15,0	22,5	20,0	74,5	
301	TA258301	20810620105	Đỗ Duy	An	15/01/2002	12,0	13,0	20,5	17,0	62,5	
302	TA258302	20810430322	Ngô Văn	An	02/03/2002	14,0	0,0	0,0	11,0	25,0	
303	TA258303	21810110149	Trần Tiến	An	15/11/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	Vì phạm quy chế
304	TA258304	21810810010	Đàm Thị Thảo	Anh	04/11/2003	20,0	15,0	17,0	21,0	73,0	
305	TA258305	21810230474	Đào Ngọc	Anh	03/08/2002	20,0	16,0	12,0	21,0	69,0	
306	TA258306	21810710157	Lê Đức	Anh	29/12/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
307	TA258307	21810710389	Lương Thị Kim	Anh	27/12/2003	7,0	16,0	13,5	11,0	47,5	
308	TA258308	23810210042	Nguyễn Ngọc Đức	Anh	10/08/2004	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
309	TA258309	21810620442	Nguyễn Tuấn	Anh	25/03/2003	14,0	16,0	20,5	11,0	61,5	
310	TA258310	23810640049	Phạm Hoàng	Anh	26/05/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
311	TA258311	21810710218	Triệu Khắc Tiến	Anh	30/01/2003	10,0	0,0	11,0	8,0	29,0	
312	TA258312	21810310430	Vũ Ngọc	Anh	25/04/2003	0,0	0,0	8,5	0,0	8,5	
313	TA258313	20810000280	Lê Xuân	Bách	20/08/2002	8,0	16,0	12,0	12,0	48,0	
314	TA258314	21810110386	Vũ Bùi Xuân	Bách	09/01/2003	10,0	17,0	9,5	10,0	46,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
315	TA258315	21810810055	Nguyễn Ngọc	Bích	22/09/2003	14,0	0,0	12,0	18,0	44,0	
316	TA258316	21819110021	Lâm Thành	Công	17/11/2003	23,0	16,0	11,0	8,0	58,0	
317	TA258317	21810180260	Đinh Mạnh	Cường	17/10/2003	15,0	15,0	21,5	4,0	55,5	
318	TA258318	21810430480	Nguyễn Đình	Cường	06/12/2003	14,0	14,0	21,5	3,0	52,5	
319	TA258319	21810000387	Vũ Trí	Cường	22/05/2003	15,0	0,0	13,0	5,0	33,0	
320	TA258320	21810220011	Bùi Thị Linh	Chi	14/09/2003	23,0	0,0	6,0	6,0	35,0	
321	TA258321	21810430441	Nguyễn Văn	Chinh	03/11/2003	23,0	13,0	12,0	13,0	61,0	
322	TA258322	21810410092	Nguyễn Anh	Chuyên	19/09/2003	13,0	11,0	14,5	6,0	44,5	
323	TA258323	21810110142	Trần Ngọc	Diệp	25/08/2003	15,0	18,0	19,5	13,0	65,5	
324	TA258324	21810710065	Phạm Thùy	Dung	25/01/2003	24,0	14,0	19,0	15,0	72,0	
325	TA258325	21810110442	Dương Phú	Dũng	16/07/2003	25,0	18,0	16,5	10,0	69,5	
326	TA258326	21810620463	Ngô Hoàng	Dũng	13/09/2003	12,0	18,0	27,5	8,0	65,5	
327	TA258327	21810840239	Bùi Đức	Duy	01/11/2003	8,0	18,0	21,5	18,0	65,5	
328	TA258328	21810710006	Nguyễn Hoàng	Duy	11/12/2003	18,0	18,0	23,0	19,0	78,0	
329	TA258329	21810430500	Trịnh Xuân	Duy	24/11/2003	17,0	14,0	23,0	2,0	56,0	
330	TA258330	21810860246	Bùi Đức	Dương	30/12/2003	2,0	5,0	23,0	0,0	30,0	
331	TA258331	20810000176	Nguyễn Quý	Dương	12/11/2002	8,0	0,0	0,0	5,0	13,0	
332	TA258332	21810110058	Bùi Tuấn	Đạt	12/09/2003	10,0	8,0	25,5	13,0	56,5	
333	TA258333	20810000383	Nguyễn Đình	Đạt	26/09/2002	5,0	4,0	16,5	1,0	26,5	
334	TA258334	21819120152	Nguyễn Tiến	Đạt	02/09/2003	24,0	10,0	24,0	9,0	67,0	
335	TA258335	21810110384	Phạm Mạnh	Đạt	28/03/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
336	TA258336	21810310582	Nguyễn Văn	Đăng	01/12/2003	18,0	0,0	20,5	6,0	44,5	
337	TA258337	22810260206	Đinh Công	Đinh	29/12/2004	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
338	TA258338	21810810013	Bùi Minh	Đức	17/01/2002	6,0	0,0	0,0	6,0	12,0	
339	TA258339	21810820182	Đàm Văn	Đức	20/01/2003	8,0	16,0	23,0	16,0	63,0	
340	TA258340	21819110176	Nguyễn Kim	Đức	27/06/2003	18,0	19,0	22,5	18,0	77,5	
341	TA258341	20810410066	Nguyễn Minh	Đức	25/10/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
342	TA258342	21810430365	Nguyễn Văn	Đức	14/07/2003	16,0	12,0	13,5	8,0	49,5	
343	TA258343	21810620067	Nguyễn Duy Tiến	Giang	07/11/2003	23,0	11,0	30,0	17,0	81,0	
344	TA258344	22819120007	Phạm Thanh	Giang	12/10/2004	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
345	TA258345	21810440646	Đoàn Văn	Hà	18/12/2003	23,0	9,0	27,5	12,0	71,5	
346	TA258346	21810860457	Hoàng Thị Thanh	Hải	01/07/2003	4,0	8,0	22,5	7,0	41,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
347	TA258347	21810310599	Hoàng Trọng	Hạnh	23/01/2003	6,0	15,0	21,5	15,0	57,5	
348	TA258348	Thí sinh tự do	Nguyễn Trọng	Hiền	03/03/1993	23,0	8,0	17,0	22,0	70,0	
349	TA258349	20810170374	Phan Văn	Hiệp	10/03/2002	23,0	8,0	21,5	20,0	72,5	
350	TA258350	21810110084	Nguyễn Ngọc	Hiếu	02/12/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
351	TA258351	23810680099	Phạm Bảo	Hiếu	18/10/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
352	TA258352	21810810325	Hoàng Thị Khánh	Hoài	21/04/2003	12,0	6,0	18,0	6,0	42,0	
353	TA258353	21810170440	Hồ Nghĩa	Hoàng	02/11/2003	21,0	19,0	16,5	16,0	72,5	
354	TA258354	21810630005	Nguyễn Hữu	Hoàng	09/03/2003	21,0	0,0	7,5	4,0	32,5	
355	TA258355	20810000276	Nguyễn Việt	Hoàng	15/05/2002	13,0	19,0	23,0	13,0	68,0	
356	TA258356	20810720032	Nông Thu	Huệ	01/9/2002	10,0	11,0	20,5	6,0	47,5	
357	TA258357	21810110307	Lương Mạnh	Hùng	24/04/2003	11,0	17,0	21,5	20,0	69,5	
358	TA258358	21810110082	Nguyễn Mạnh	Hùng	13/08/2003	12,0	0,0	14,5	9,0	35,5	
359	TA258359	20810430405	Trần Hưng	Hùng	17/10/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
360	TA258360	22819120136	Huỳnh Đức	Huy	11/12/2004	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
361	TA258361	20810000452	Nguyễn Văn	Huy	24/09/2002	21,0	0,0	8,5	3,0	32,5	
362	TA258362	21810310174	Vũ Thị	Huyền	28/05/2003	20,0	14,0	13,0	9,0	56,0	
363	TA258363	21819100006	Lâm Việt	Huỳnh	19/11/2003	22,0	3,0	13,5	12,0	50,5	
364	TA258364	20810310347	Nguyễn Mạnh	Hung	29/01/2002	22,0	17,0	12,0	12,0	63,0	
365	TA258365	21819150369	Nguyễn Quốc	Hung	05/05/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
366	TA258366	21810000425	Trần Quang	Hung	07/11/2002	25,0	17,0	10,5	13,0	65,5	
367	TA258367	19810310045	Ngô Hữu	Hường	30/11/2001	11,0	0,0	9,5	0,0	20,5	
368	TA258368	20819110067	Dương Văn	Kiên	30/04/2002	25,0	14,0	11,0	3,0	53,0	
369	TA258369	21810230396	Trần Trung	Kiên	27/01/2003	25,0	16,0	23,0	22,0	86,0	
370	TA258370	23819120123	Mai Hồng	Kỳ	02/01/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
371	TA258371	21810340414	Trần Thế	Khải	30/10/2003	21,0	18,0	17,0	10,0	66,0	
372	TA258372	20810160483	Lại Duy	Khánh	10/04/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
373	TA258373	21810510087	Phạm Duy	Khánh	09/05/2003	25,0	14,0	14,5	15,0	68,5	
374	TA258374	20810430367	Trịnh Quốc	Khánh	02/09/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
375	TA258375	21810820305	Nguyễn Thị	Lan	17/03/2003	24,0	12,0	13,0	5,0	54,0	
376	TA258376	21810410005	Nguyễn Xuân	Lâm	12/09/2003	23,0	16,0	29,0	8,0	76,0	
377	TA258377	21810710251	Dương Hà	Linh	15/10/2003	24,0	4,0	5,0	8,0	41,0	
378	TA258378	21810810314	Đỗ Phương	Linh	19/08/2003	24,0	14,0	28,5	10,0	76,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
379	TA258379	21810230478	Nguyễn Cẩm	Linh	23/06/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
380	TA258380	21810110455	Nguyễn Phương	Linh	27/07/2003	23,0	13,0	24,0	9,0	69,0	
381	TA258381	21810430415	Phan Thùy	Linh	04/12/2003	23,0	12,0	19,5	9,0	63,5	
382	TA258382	21810620513	Nguyễn Hải	Long	29/07/2003	25,0	17,0	27,5	16,0	85,5	
383	TA258383	20810110237	Nguyễn Quốc	Lợi	05/07/2002	12,0	17,0	19,0	17,0	65,0	
384	TA258384	20810710082	Nguyễn Phương	Ly	03/06/2002	25,0	14,0	29,0	4,0	72,0	
385	TA258385	19810230076	Đào Thị Phương	Mai	06/04/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
386	TA258386	20810310441	Nguyễn Như	Mạnh	01/04/2002	24,0	17,0	19,5	18,0	78,5	
387	TA258387	20810230020	Trần Diệu	Mây	25/12/2002	24,0	11,0	21,5	3,0	59,5	
388	TA258388	21810570430	Nguyễn Hoàng Khánh	Minh	02/09/2003	24,0	18,0	25,0	8,0	75,0	
389	TA258389	20810610258	Nguyễn Ngọc	Mỹ	11/01/2002	20,0	6,0	20,5	8,0	54,5	
390	TA258390	23810520115	Đặng Thành	Nam	24/07/2005	24,0	15,0	25,5	8,0	72,5	
391	TA258391	23810830211	Nguyễn Hoài	Nam	25/10/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
392	TA258392	21810410090	Trần Vũ Phương	Nam	15/01/2003	24,0	15,0	28,5	12,0	79,5	
393	TA258393	20810000145	Lê Thị	Ngọc	22/04/2002	23,0	0,0	11,0	5,0	39,0	
394	TA258394	21810710340	Trần Thị Bích	Ngọc	22/10/2003	24,0	17,0	21,5	19,0	81,5	
395	TA258395	21810230006	Nguyễn Ngọc	Nhi	10/07/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
396	TA258396	20810340185	Đào Ngọc	Nhường	03/01/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
397	TA258397	19810230072	Nguyễn Hữu	Phong	03/03/2001	24,0	0,0	0,0	7,0	31,0	
398	TA258398	20810430397	Nguyễn Hữu	Phú	07/01/2002	24,0	16,0	25,0	18,0	83,0	
399	TA258399	20810830191	Đỗ Xuân	Phương	11/08/2002	24,0	19,0	18,0	20,0	81,0	
400	TA258400	19810310166	Nguyễn Đình	Quang	23/12/2001	23,0	8,0	15,5	13,0	59,5	
401	TA258401	21810620077	Phạm Ngọc	Quang	05/12/2003	24,0	11,0	27,5	18,0	80,5	
402	TA258402	20810430222	Nguyễn Minh	Quân	21/02/2002	24,0	17,0	24,0	17,0	82,0	
403	TA258403	20810430351	Nguyễn Đức	Quý	22/06/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
404	TA258404	21810230038	Vũ Đình	Quý	08/04/2003	23,0	8,0	21,5	11,0	63,5	
405	TA258405	21810850393	Nguyễn Như	Quỳnh	19/08/2003	24,0	12,0	24,0	13,0	73,0	
406	TA258406	21810180221	Nguyễn Văn	Sĩ	19/07/2003	24,0	17,0	19,0	12,0	72,0	
407	TA258407	21810230420	Lê Trường	Sơn	15/11/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
408	TA258408	21810230016	Nguyễn Công	Sơn	02/11/2003	24,0	9,0	23,0	11,0	67,0	
409	TA258409	21810310398	Nguyễn Trung	Sơn	23/07/2003	24,0	11,0	19,0	14,0	68,0	
410	TA258410	20810110165	Nguyễn Bình	Tâm	08/03/2002	23,0	12,0	13,0	9,0	57,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
411	TA258411	21810860250	Tô Nhật	Tân	25/06/2003	23,0	18,0	22,5	12,0	75,5	
412	TA258412	21810680510	Ngô Xuân	Tiến	25/08/2003	24,0	15,0	22,5	17,0	78,5	
413	TA258413	21810610025	Đinh Ngọc	Toàn	28/03/2003	24,0	12,0	18,0	22,0	76,0	
414	TA258414	21810110019	Trần Quốc	Toàn	02/03/2003	24,0	18,0	22,5	13,0	77,5	
415	TA258415	21810410174	Bùi Đức Anh	Toàn	23/03/2003	24,0	17,0	15,5	11,0	67,5	
416	TA258416	20810110157	Bùi Anh	Tuấn	28/07/2002	22,0	0,0	0,0	8,0	30,0	Vi phạm quy chế
417	TA258417	21810230043	Dương Anh	Tuấn	01/01/2003	24,0	14,0	25,5	14,0	77,5	
418	TA258418	23810640014	Nguyễn Mạnh	Tuấn	03/03/2005	24,0	19,0	22,5	20,0	85,5	
419	TA258419	21810510080	Vũ Mạnh	Tuấn	03/11/2003	24,0	17,0	16,5	14,0	71,5	
420	TA258420	20819110097	Nguyễn Thế	Tùng	14/09/2002	25,0	16,0	24,0	4,0	69,0	
421	TA258421	21810230434	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	20/02/2003	25,0	16,0	24,0	15,0	80,0	
422	TA258422	23810440153	Nguyễn Duy	Thanh	09/03/2005	25,0	13,0	18,0	11,0	67,0	
423	TA258423	20810110235	Nguyễn Công	Thành	17/08/2001	24,0	13,0	25,5	8,0	70,5	
424	TA258424	Thí sinh tự do	Hoàng Quốc	Việt	12/04/1982	24,0	17,0	21,5	9,0	71,5	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 424 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.